# CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

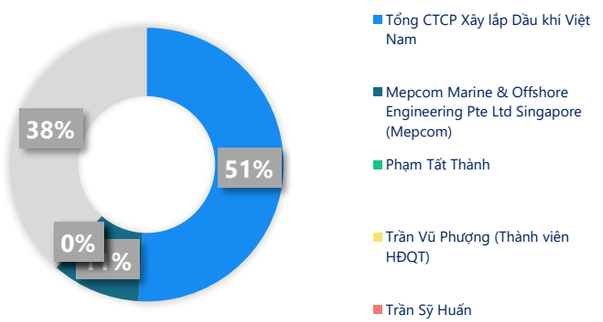
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

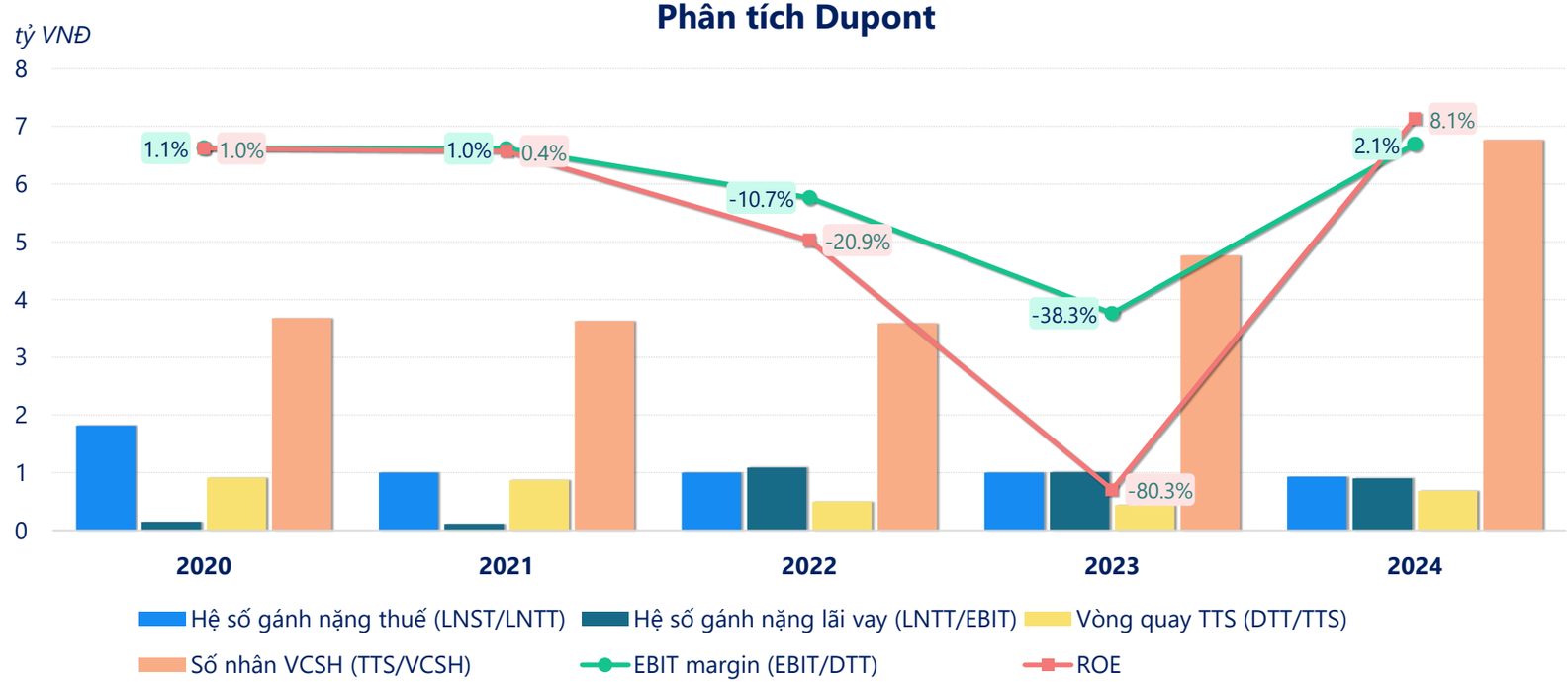
| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 2,500 |
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 2,300 - 5,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 150 |
| Số lượng CPLH (CP) | 60,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 32,085 |
| Sở hữu nước ngoài | 10.6% |
| Beta | 0.08 |
| EPS | 166 |
| P/E | 15.1 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| PXS | 0.0% | -10.7% | -19.4% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu cổ đông




## Phân tích Dupont




**DT thuần**

*2024*

**570**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 158| 38.2%

**LN sau thuế**

*2024*

**9.95**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 169| 106%

**ROE**

2024

**8.1%**

+/- YoY: ▲ 88.4%

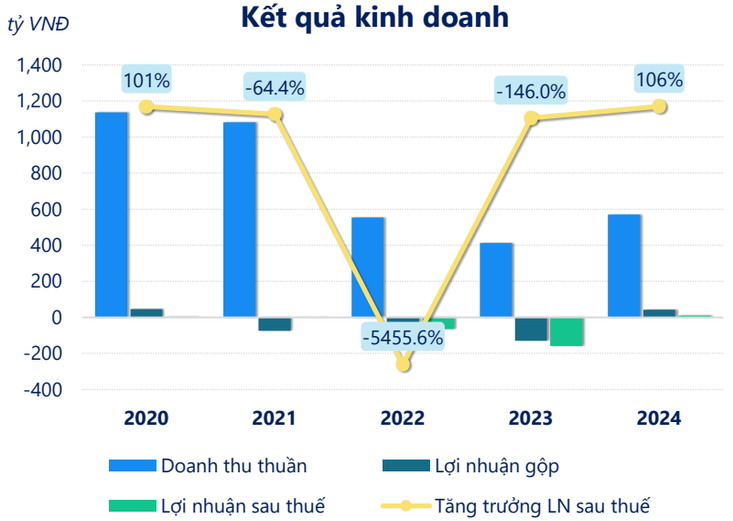
**ROA**

2024

**1.2%**

+/- YoY: ▲ 18.1%

## Kết quả kinh doanh




Kết quả kinh doanh **PXS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.2%** đạt **570.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 106%** đạt **9.95** tỷ đồng.

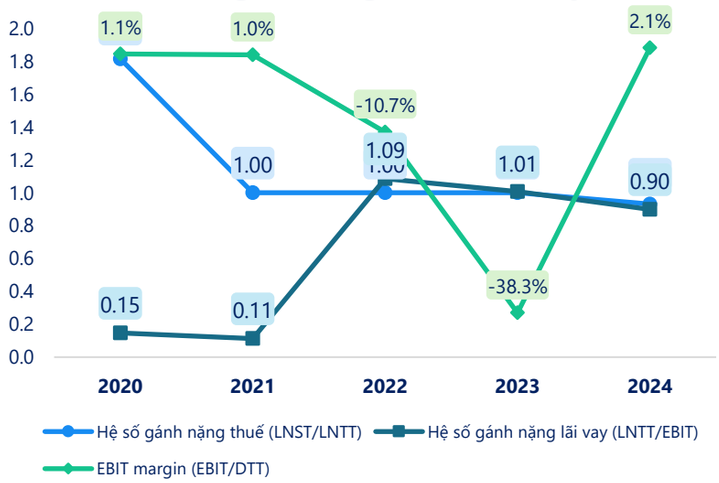
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.11%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.08%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

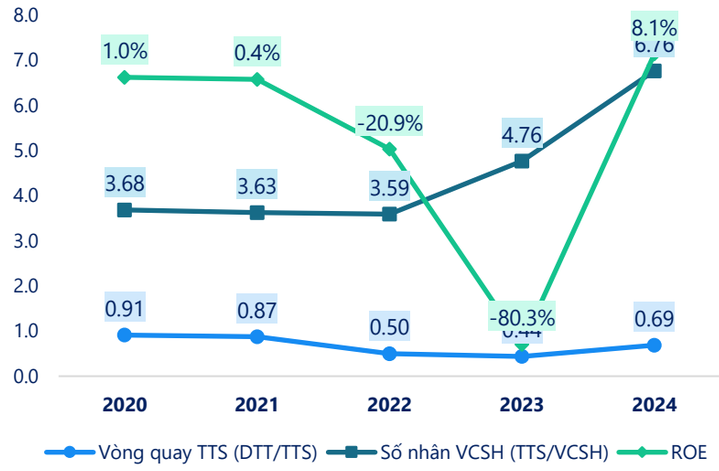
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay




## Vòng quay tài sản và ROE




Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.69**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.76** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

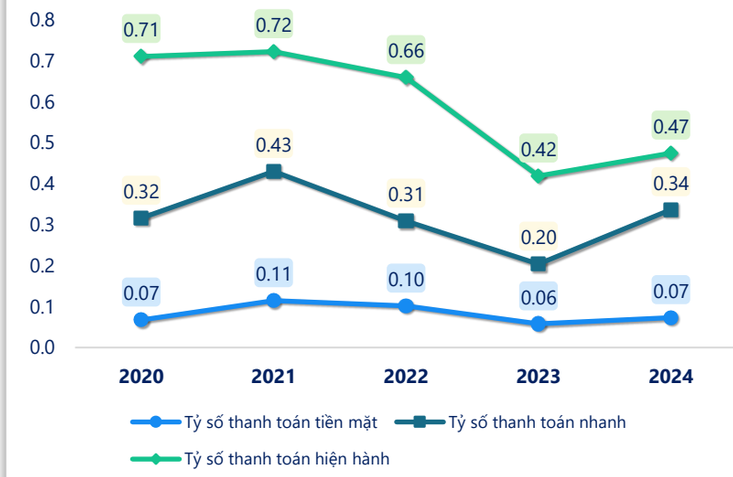
## Phải thu ngắn hạn



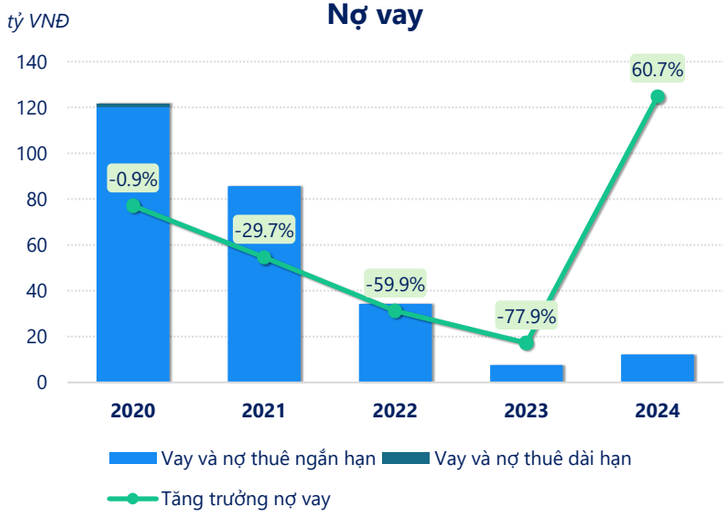

## Hàng tồn kho



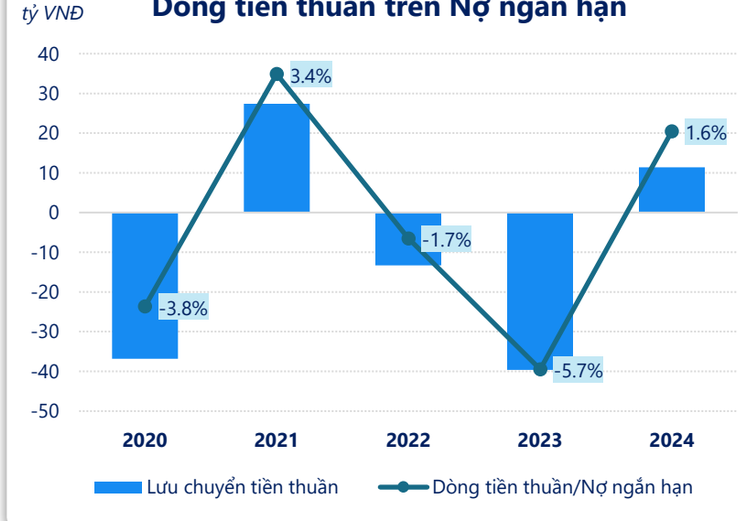

## Chỉ số thanh khoản



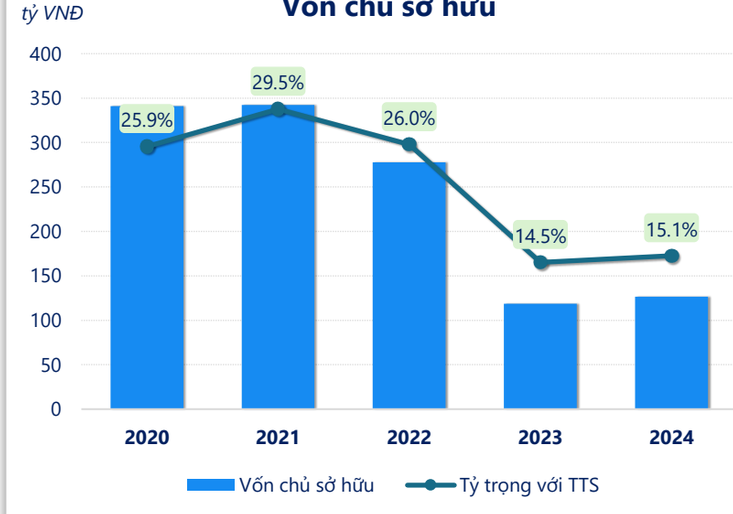

## Nợ vay




## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




## Vốn chủ sở hữu



# CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

FireAnt

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **838** | **821** | **2.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 335 | 290 | 15.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 51.5 | 40.2 | 28.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 174 | 89.8 | 93.3% |
| Hàng tồn kho | 97.4 | 149 | -34.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 12.0 | 11.3 | 6.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **503** | **530** | **-5.1%** |
| Phải thu dài hạn | 0.94 | 1.65 | -43.2% |
| Tài sản cố định | 396 | 415 | -4.6% |
| Bất động sản đầu tư | 11.4 | 11.3 | 0.6% |
| Tài sản dở dang | 3.26 | 1.59 | 105% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.05 | 0.05 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **91.9** | **101** | **-8.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 711 | 702 | 1.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **705** | **693** | **1.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 12.2 | 7.60 | 60.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 551 | 538 | 2.4% |
| **Nợ dài hạn** | 6.74 | 8.84 | -23.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **127** | **119** | **6.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **127** | **119** | **6.8%** |
| Vốn điều lệ | 600 | 600 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,137** | **1,082** | **554** | **412** | **570** |
| Giá vốn hàng bán | 1,091 | 1,156 | 584 | 542 | 528 |
| **Lợi nhuận gộp** | **46.2** | **-74.7** | **-29.7** | **-129** | **41.9** |
| Doanh thu HĐTC | 0.96 | 1.44 | 1.64 | 1.07 | 0.45 |
| Chi phí TC | 10.9 | 9.60 | 6.31 | 2.19 | 2.89 |
| **Chi phí lãi vay** | **10.9** | **9.49** | **5.12** | **1.18** | **1.20** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 31.9 | -79.8 | 29.0 | 30.0 | 31.7 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **4.31** | **-3.13** | **-63.4** | **-160** | **7.70** |
| Lợi nhuận khác | -2.45 | 4.34 | -1.25 | 1.47 | 2.98 |
| **LN trước thuế** | **1.86** | **1.21** | **-64.6** | **-159** | **10.7** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **3.39** | **1.21** | **-64.6** | **-159** | **9.95** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **3.39** | **1.21** | **-64.6** | **-159** | **9.95** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -37.6 | 63.3 | 38.5 | -14.4 | 12.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.92 | 0.30 | -0.53 | 1.55 | -6.11 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -1.11 | -36.2 | -51.3 | -26.7 | 4.61 |
| Tiền đầu kỳ | 103 | 65.7 | 93.1 | 79.8 | 40.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-36.8** | **27.4** | **-13.3** | **-39.6** | **11.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.03 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 65.7 | 93.1 | 79.8 | 40.2 | 51.6 |